

Chuyển Giao Công Nghệ

Văn bản Pháp luật

Bộ luật Dân sự (bộ luật cũ do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005, và nay được thay thế bằng bộ luật mới được ban hành ngày 24/11/2015) tạo lập nền tảng pháp lý cơ bản cho các hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam. Hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự hiện là Luật Chuyển giao Công nghệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 và Nghị định số 133/2008/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2008, được sửa đổi và bổ sung bằng Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15/12/2011 (“Nghị định 133”) và Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 (“Nghị định 120”).

Phạm vi Hoạt động Chuyển giao Công nghệ

Phạm vi hoạt động chuyển giao công nghệ khá rộng. Công nghệ chuyển giao phải không nằm trong danh mục các công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục các công nghệ cấm chuyển giao, quy định tại các Phụ lục 2 và 3 của Nghị định 120. Đối tượng công nghệ được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau:

- (i) Bí quyết kỹ thuật;
- (ii) Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu; và
- (iii) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất và đổi mới công nghệ;
- (iv) Nhượng quyền thương mại.

Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gán hoặc không gán với đối tượng sở hữu công nghiệp.

Nội dung Hợp đồng

Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có

thọ thọa thuận v̄ những nội dung sau đây:

- (i) Tên hợp đ̣ng chuỵn giao công nghệ, trong đó ghi rõ tên công nghệ đ̣c chuỵn giao;
- (ii) Đ̣i tượng công nghệ đ̣c chuỵn giao, s̄n phẩm do công nghệ tạo ra;
- (iii) Chuỵn giao quỵn s̄ hữu, quỵn s̄ dụng công nghệ;
- (iv) Phương thức chuỵn giao công nghệ;
- (v) Quỵn và nghĩa vụ c̄a các bên;
- (vi) Giá, phương thức thanh toán;
- (vii) Thời địm, thời hạn hiệu lực c̄a hợp đ̣ng;
- (viii) Khái niệm, thuật ngữ s̄ dụng trong hợp đ̣ng (nếu có);
- (ix) Kế hoạch, tị̉n độ chuỵn giao công nghệ, địa địm thực hiện chuỵn giao công nghệ;
- (x) Trách nhiệm b̄o hành công nghệ đ̣c chuỵn giao;
- (xi) Phạt vi phạm hợp đ̣ng;
- (xii) Trách nhiệm do vi phạm hợp đ̣ng;
- (xiii) Pháp luật đ̣c áp dụng đ̄ gīi quȳt tranh ch̄p;
- (xiv) Cơ quan gīi quȳt tranh ch̄p;
- (xv) Các thọ thuận khác không trái với quy định c̄a pháp luật Việt Nam.

Việc giao kết hợp đ̣ng chuỵn giao công nghệ đ̣c thực hiện thông qua hợp đ̣ng bằng văn b̄n hoặc hình thức khác có giá trị tương đ̄ng văn b̄n, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định c̄a pháp luật. Ngôn ngữ trong hợp đ̣ng chuỵn giao công nghệ do các bên thọ thuận; trường hợp c̄n giao dịch tại Việt Nam thì phải có hợp đ̣ng bằng tiếng Việt. Hợp đ̣ng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị như nhau.

So với các quy định cũ, các quy định mới v̄ chuỵn giao công nghệ thông thoáng hơn và tôn trọng kế hoạch kinh doanh c̄a các bên, vì đã b̄ đi một s̄ hạn ch̄ và quy định c̄m trong một hợp đ̣ng chuỵn giao công nghệ, ví dụ như v̄ giá bán công nghệ, ngụn cung c̄p nguyên liệu, thị trường, thời hạn, v.v.

Đăng ký và Thời hạn

So với các quy định cũ, các quy định hiện hành cho phép các bên có toàn quyền quy định việc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ để hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật, thay vì bắt buộc phải đăng ký như trước đây.

Theo Nghị định 133, các cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm:

(i) Tại cấp trung ương, Bộ KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản cho Sở KH-CN tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, nơi bên nhận đặt trụ sở chính để phải hợp theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng; và

(ii) Tại cấp địa phương, Sở KH-CN tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ không thuộc trường hợp nêu ở trên. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản đến Bộ KH-CN để quản lý tổng hợp.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thông thường, nếu bộ hồ sơ đăng ký hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

(i) Đơn đề nghị đăng ký; và

(iv) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chủ căn bản hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký thật của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

Thu

Các loại thu áp dụng cho bên chuyển giao sẽ được nêu cụ thể trong **Phụ lục 16** dưới đây.